

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAH'LEO
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST

Ngày 17 tháng 4 năm 2025
“V/v không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Ánh Sửu và ông Trần Tiến Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Hòa - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk:* Ông Phan Đình Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2025/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc: “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Cư Ê, thành phố Buôn Ma T, tỉnh Đắk Lắk.

(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 2A, xã Ea N, huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk.

(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thúy H trình bày tóm tắt:

Về tình cảm: Bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai người bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nhau, không có tiếng nói chung. Đến nay, không còn tình cảm nữa nên bà H yêu cầu

Tòa án nhân dân huyện Ea H giải quyết không công nhận bà và ông Lê Thanh H là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông H có 01 con chung là: Lê Trọng N – Sinh ngày 12/01/1995. Nay, con chung đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông H tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thanh H trình bày tóm tắt:

Về tình cảm: Ông H đồng ý với nội dung trình bày của bà H. Quá trình chung sống, là do hai người bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nhau, không có tiếng nói chung nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông H đồng ý với yêu cầu của khởi kiện của bà H về việc không công nhận vợ chồng giữa ông H và bà H.

Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông H có 01 con chung là: Lê Trọng N – Sinh ngày 12/01/1995. Nay, con chung đã trưởng thành nên ông H cũng không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà H tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến :

Khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Bà H, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Không công nhận bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H là vợ chồng. Về con chung nay đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung đương sự cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét. Về án phí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Hiện nay, ông bà không còn sống chung với nhau, vì vậy bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông H là vợ chồng. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” được quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

+ Bà H làm đơn khởi kiện và có nộp tiền tạm ứng án phí. Ông H có nơi cư trú ở thôn 2A, xã Ea N, huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35, 39, khoản 3 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Do quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông H được xác lập trong khoảng thời gian từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 (Xác lập vào năm 1990) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2003 và đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 ông H và bà H vẫn không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy bà Hằng có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm b mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hồng và bà Hằng.

+ Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông H và bà H có 01 con chung: Lê Trọng N – Sinh ngày 12/01/1995. Tính đến ngày xét xử cháu N đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông H, bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cũng không đề cập, xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí : Vì đây là vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì nguyên đơn – Bà H vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 và khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 195; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy H, không công nhận bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H là vợ chồng.

2. Con chung của bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Thúy H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi thành án dân sự huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0002686, ngày 19/3/2025.

4. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Bà Lê Thị Thúy H và ông Lê Thanh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Ea H;
- Các đương sự;
- UBND xã Ea N;
- UBND xã Cư Ê, BMT ;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Văn Dũng